TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 5 - 2021
V/v tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái

2. Ông Nguyễn Văn Đoạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 172/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Bà Mai Thị Thanh Phượng,** sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ 16, ấp K, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Bị đơn: **Ông Trần Thanh V**, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ 16, ấp K, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Mai Thị Thanh Ptrình bày: Vào năm 2004, bà và ông V quen biết, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận cho tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 22/11/2006 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Trong thời gian chung sống, ông bà có 03 con chung là: Trần Phương Vinh, sinh ngày 27/5/2005; Trần Phương Duy, sinh ngày 27/5/2007 và Trần Thị Anh Thư, sinh ngày 03/5/2011. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc nhưng càng về sau, ông V thường xuyên nhậu nhẹt, kiếm chuyện với vợ con, không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình, khi say còn xúc phạm bà và cha mẹ bà. Bà nhiều lần cho ông V cơ hội sửa đổi nhưng ông không sửa, do đó bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông V để giải thoát cho nhau, không ràng buộc nhau. Về con chung, bà nhận nuôi 03 con, không yêu cầu ông V cấp dưỡng

nuôi con. Về tài sản chung, ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung không có và bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10/5/2021, bị đơn ông Trần Thanh V trình bày: Ông xác nhận thời gian chung sống và đăng ký kết hôn như vợ ông trình bày. Ông cho rằng vợ chồng tuy có mâu thuẫn nhưng không trầm trọng, ông còn thương vợ con, dó đó bà Pyêu cầu ly hôn ông không đồng ý, còn con nếu muốn theo ai thì người đó nuôi. Về tài sản chung và nợ chung, ông xác nhận không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho ông V nhưng ông V không có mặt tại Tòa và có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông V theo quy định tại khoản 1, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Pvà ông V chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang ngày 22/11/2006, dó đó hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của bà Phượng, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống vợ chồng, nhất là sau khi bà Psinh con thứ ba, tình cảm giữa bà và ông V bắt đầu rạn nứt, vợ chồng không có tiếng nói chung, thiếu sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau, khiến cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, bà Pkhông còn tình cảm với ông V nên yêu cầu ly hôn, do đó Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận cho bà Ply hôn với ông V theo quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về nuôi con chung: Xét thấy bà Pcó nguyện vọng nuôi con, bà làm nghề buôn bán có thu nhập ổn định, có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con, đồng thời các cháu có nguyện vọng muốn ở với mẹ, xét nên giao 03 con Trần Phương Vinh, sinh ngày 27/5/2005; Trần Phương Duy, sinh ngày 27/5/2007 và Trần Thị Anh Thư, sinh ngày 03/5/2011 cho bà Ptrực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Ông V được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Bà Pcùng các thành viên gia đình không được cản trở ông V trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Pkhông yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Pkhông yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn bà Pyêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Pphải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56 và khoản 2 và khoản 3, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Mai Thị Thanh Ply hôn với ông Trần Thanh V.

2. Về nuôi con chung: Giao 03 con là cháu Trần Phương Vinh, sinh ngày 27/5/2005; Trần Phương Duy, sinh ngày 27/5/2007 và Trần Thị Anh Thư, sinh ngày 03/5/2011 cho bà Ptrực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ông V không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông V được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Bà Pcùng các thành viên gia đình không được cản trở ông V trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Pkhông yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Pphải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà Pđã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003055 ngày 04/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn Mai Thị Thanh Pcó quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Trần Thanh V vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Bình Giang;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tuyết Mai